



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

57 Nô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẤP
NƯỚC
ĐÀ NẴNG**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
DN: C=VN, S=ĐÀ NẴNG, L=Hòa
Cường, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1
=MST:0400101066
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.01.29
17:02:31
+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2025.2.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

QUÝ 4 NĂM 2025

MÃ SỐ THUẾ 0400101066

Đà Nẵng, tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG)

Mẫu số B01-DN

*Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính*

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	31/12/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		587.388.973.314	506.567.960.737
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	13.803.131.589	50.896.601.474
1. Tiền	111		13.803.131.589	50.896.601.474
II. Đầu tư tài chính	120		481.047.674.492	359.088.224.415
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	481.047.674.492	359.088.224.415
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.241.508.150	26.407.056.529
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	7	14.468.521.718	16.223.044.308
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	7.993.785.762	1.886.001.013
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	15.636.655.112	16.286.543.075
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.857.454.442)	(7.988.531.867)
IV. Hàng tồn kho	140	10	53.680.820.763	42.142.591.300
1. Hàng tồn kho	141		53.680.820.763	42.142.591.300
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.615.838.320	28.033.487.019
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	310.623.981	416.714.853
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	2.778.349.583	17.615.406.798
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	5.526.864.756	10.001.365.368
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		979.572.407.243	1.052.828.985.413
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		905.511.426.492	1.001.717.164.114
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	903.775.951.488	999.623.997.446
- Nguyên giá	222		2.576.016.130.308	2.570.222.202.095
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.672.240.178.820)	(1.570.598.204.649)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.735.475.004	2.093.166.668
- Nguyên giá	228		11.888.575.951	11.738.575.951
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.153.100.947)	(9.645.409.283)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		54.544.899.743	33.241.663.169
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	54.544.899.743	33.241.663.169
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		8.078.002.346	8.392.345.979
1. Đầu tư vào công ty con	251		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.921.997.654)	(1.607.654.021)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.438.078.662	9.477.812.151
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	11.438.078.662	9.477.812.151
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.566.961.380.557	1.559.396.946.150

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG) (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	31/12/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		671.225.596.323	790.119.776.353
I. Nợ ngắn hạn	310		261.075.820.698	310.704.461.467
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	52.132.751.742	45.867.108.260
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	865.745.014	980.710.123
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	13.864.042.084	6.655.409.024
4. Phải trả người lao động	314		31.573.507.358	29.399.507.369
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.142.901.290	2.207.585.966
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.215.342.467	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	93.680.171.336	158.163.511.093
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20a	60.444.104.136	60.483.921.067
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.157.255.271	6.946.708.565
II. Nợ dài hạn	330		410.149.775.625	479.415.314.886
1. Phải trả dài hạn khác	337	19b	77.668.085.003	90.364.937.728
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20b	326.006.491.200	384.575.177.736
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6.475.199.422	4.475.199.422
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		895.735.784.234	769.277.169.797
I. Vốn chủ sở hữu	410		895.396.591.318	768.698.546.588
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	579.640.610.000	579.640.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		579.640.610.000	579.640.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	8.993.538.265	8.993.538.265
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		133.128.222.654	128.098.140.692
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		173.634.220.399	51.966.257.631
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	21	321.530.804	170.605.362
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	21	173.312.689.595	51.795.652.269
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		339.192.916	578.623.209
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		339.192.916	578.623.209
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.566.961.380.557	1.559.396.946.150

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THANH THỦY

Kế toán trưởng



PHẠM HỒNG MINH

Tổng giám đốc



HỒ MINH NAM



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (RIÊNG)

Quý IV năm 2025

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	194.568.346.386	159.581.666.175	774.253.058.664	644.393.679.634
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		194.568.346.386	159.581.666.175	774.253.058.664	644.393.679.634
4. Giá vốn hàng bán	11	23	107.717.004.545	103.742.397.926	434.374.156.706	447.998.425.568
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cấp dịch vụ	20		86.851.341.841	55.839.268.249	339.878.901.958	196.395.254.066
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	7.036.039.836	5.651.993.886	25.483.140.316	24.900.564.519
7. Chi phí tài chính	22	25	5.603.891.751	7.366.677.253	24.055.013.753	29.553.088.349
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	5.629.450.168	7.216.039.590	23.740.670.120	28.798.461.146
8. Chi phí bán hàng	25	25a	9.283.971.154	9.762.674.275	40.150.808.895	38.100.686.812
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25b	13.857.012.348	15.553.838.758	49.699.425.034	47.735.910.318
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		65.142.506.424	28.808.071.849	251.456.794.592	105.906.133.106
11. Thu nhập khác	31	26	1.712.056.520	3.506.721.728	9.786.218.267	5.138.302.526
12. Chi phí khác	32	27	97.086.906	25.676.518	221.724.820	30.572.092
13. Lợi nhuận khác	40		1.614.969.614	3.481.045.210	9.564.493.447	5.107.730.434
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		66.757.476.038	32.289.117.059	261.021.288.039	111.013.863.540
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	7.005.317.752	3.511.608.204	27.405.645.709	11.491.687.090
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		59.752.158.286	28.777.508.855	233.615.642.330	99.522.176.450

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THANH THỦY

Kế toán trưởng

PHẠM HỒNG MINH

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Tổng giám đốc



HỒ MINH NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG)

Quý IV năm 2025

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		261.021.288.039	111.013.863.540
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12	102.149.665.835	114.302.880.178
	- Các khoản dự phòng	03		183.266.208	838.827.826
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.610.694)	(14.643.447)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24	(25.480.529.622)	(24.866.101.533)
	- Chi phí lãi vay	06	25	23.740.670.120	28.798.461.146
	- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3.	LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		361.611.749.886	230.073.287.710
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		15.608.183.631	13.546.102.336
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10	(11.538.229.463)	(2.604.497.176)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(73.008.022.576)	(39.604.627.072)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11	(1.854.175.639)	(838.419.354)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	25;19	(23.740.670.120)	(28.872.942.880)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(14.893.846.402)	-
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13.964.553.294)	(16.728.371.128)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hđộng kinh doanh	20		238.220.436.023	154.970.532.436
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	12;13	(27.486.595.080)	(38.858.202.529)
	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(538.134.795.743)	(313.337.978.104)
	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		416.175.345.666	316.955.717.809
	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9;24	25.480.529.622	27.501.627.175
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(123.965.515.535)	(7.738.835.649)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
	Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(58.608.503.467)	(61.944.423.952)
	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(92.742.497.600)	(98.538.903.700)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(151.351.001.067)	(160.483.327.652)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(37.096.080.579)	(13.251.630.865)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	50.896.601.474	64.133.588.891
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		2.610.694	14.643.447
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		13.803.131.589	50.896.601.474

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THANH THỦY

Kế toán trưởng

PHẠM HỒNG MINH

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Tổng giám đốc



HỒ MINH NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1.1. Khái quát chung

Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 9 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2021), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch Chứng Khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/7/2017 của Tổng giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là 17/7/2017

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thẩm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp tại ngày 31.12.2025

Công ty có 2 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng như sau:

- Xí nghiệp xây lắp;
- Ban quản lý dự án xây dựng.
- Tổng số công nhân viên đến cuối kỳ kế toán là 510 người, cán bộ quản lý là 7 người.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc thiết bị	06 – 15

Phương tiện vận tải	05 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 12

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 – 10 năm

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động sản xuất nước; 8% và 10% đối với các hoạt động khác
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế đối với ngành nước là 10%, các ngành khác 20%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

- Thông tin cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

5. Tiền	31/12/2025	31/12/2024
Tiền mặt	9.043.883	14.699.440
Tiền gửi Ngân hàng	13.794.087.706	50.881.902.034
Cộng	13.803.131.589	- 50.896.601.474
6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2025	31/12/2024
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm	481.047.674.492	359.088.224.415
Cộng	481.047.674.492	- 359.088.224.415
7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2025	31/12/2024
Cty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam	4.090.711.000	4.090.711.000
Tiền nước Cơ quan & Tư nhân	9.271.767.645	10.955.973.722
Các đối tượng khác	1.106.043.073	1.176.359.586
Cộng	14.468.521.718	- 16.223.044.308
8. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2025	31/12/2024
Công ty CP Kỹ thuật Á Châu	867.089.003	-
CTy Xây dựng ĐNăng(Ô.Hoà)	165.500.000	165.500.000
Chi nhánh Cty CP chế tạo bơm Hải Dương Tại Hà Nội		180.608.600
Phan Hữu Luyện	185.000.001	185.000.001
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Kỹ Thuật Cao Nam Phong	246.840.000	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Kỹ Thuật Tín Nghĩa	4.686.000.000	
Công ty TNHH Giải Pháp và Kinh Doanh Công nghệ Thông Tin Vĩ Nam		314.800.000
Công ty TNHH HYDROSCAN Việt Nam		159.940.000
Công ty TNHH Kỹ thuật Sao Mới	207.629.400	
Công ty CP HAWACO Miền Trung	728.602.156	
Các đối tượng khác	907.125.202	880.152.412
Cộng	7.993.785.762	- 1.886.001.013

9. Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2025	31/12/2024
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn;	712.212.080	1.190.078.000
Phải thu tạm ứng	1.535.274.800	2.001.477.808
Phải thu NSNN hỗ trợ tiền nước Khánh Sơn	264.380.704	231.703.332
Lãi dự thu từ Hợp đồng tiền gửi với các ngân hàng--	9.655.366.391	8.779.741.007
Phải thu khác	3.469.421.137	4.083.542.928
Cộng	15.636.655.112	- 16.286.543.075
10. Hàng tồn kho	31/12/2025	31/12/2024
Nguyên liệu, vật liệu	51.831.635.063	40.125.299.972
Công cụ, dụng cụ	361.825.215	363.155.106
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.487.360.485	1.654.136.222
Cộng	53.680.820.763	- 42.142.591.300
11. Chi phí trả trước		
a. Ngắn hạn	31/12/2025	31/12/2024
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.885.607	135.131.502
Bảo hiểm CBCNV trong năm	118.472.000	281.583.351
Chi phí khác	190.266.374	-
Cộng	310.623.981	- 416.714.853
b. Dài hạn	31/12/2025	31/12/2024
Chi phí CCDC,MMTB, tuyển ống chờ phân bổ	5.891.895.749	5.045.047.587
Chi phí lắp đặt ống nhánh	5.546.182.913	4.432.764.564
Cộng	11.438.078.662	- 9.477.812.151

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P/tiện v/tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng					
Nguyên giá											
Số đầu năm	207.700.322.209	-	153.981.693.471	-	2.199.001.880.754	-	8.397.148.314	-	1.141.157.347	2.570.222.202.095	
Mua sắm trong kỳ	-	-	634.826.074	64.057.240	-	698.883.314					
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.533.834.280	-	7.250.240.529	-	23.048.351.525	-	-	-	483.965.755	33.316.392.089	
Tăng (giảm) trong kỳ	-	1.159.333.883	27.062.013.307	-	-	-	28.221.347.190				
Số cuối kỳ	210.234.156.489	160.072.600.117	2.195.623.045.046	8.461.205.554	1.625.123.102	2.576.016.130.308					
Khấu hao											
Số đầu năm	163.479.403.286	100.158.460.969	1.299.570.572.011	6.771.767.824	618.000.559	1.570.598.204.649					
Khấu hao trong kỳ	5.779.419.943	-	12.268.059.330	-	96.611.634.849	-	497.863.056	-	94.933.938	115.251.911.116	
Điều chuyển đ.vị khác										-	
Tăng (giảm) trong kỳ	-	1.159.333.883	12.450.603.062	-	-	-	13.609.936.945				
Số cuối kỳ	169.258.823.229	-	111.267.186.416	-	1.383.731.603.798	-	7.269.630.880	-	712.934.497	-	1.672.240.178.820
Giá trị còn lại											
Số đầu năm	44.220.918.923	53.823.232.502	899.431.308.743	1.625.380.490	523.156.788	999.623.997.446					
Số cuối kỳ	40.975.333.260	48.805.413.701	811.891.441.248	1.191.574.674	912.188.605	903.775.951.488					

- Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình để thế chấp , cầm cố đảm bảo nợ vay tại thời điểm 31.12.2025 là: 683.126.543.259 đồng

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	54.000.000	11.684.575.951	11.738.575.951
Mua sắm trong kỳ	-	150.000.000	150.000.000
Giảm trong kỳ			-
Số cuối kỳ	54.000.000	11.834.575.951	11.888.575.951
Khấu hao			
Số đầu năm	54.000.000	9.591.409.283	9.645.409.283
Khấu hao trong kỳ	-	507.691.664	507.691.664
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	54.000.000	10.099.100.947	10.153.100.947
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	2.093.166.668	2.093.166.668
Số cuối kỳ	-	1.735.475.004	1.735.475.004

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025	31/12/2024
Tuyen ong D315 PVC duong DT605 doan tu duong vao ga Le Trach den duong Hoa Phuoc - Hoa Khuong--	2.006.665.240	1.809.792.952
Tuyen ong cap nuoc D400DI duong gom da sinh doc duong sat (cau vuot Hoa Cam den Cau Do)	3.270.523.130	2.860.727.273
Dự án, mở rộng HTCN Đà Nẵng GD 2012-2018	-	4.578.238.041
Lap dat tuyen ong D225 HDPE, D200 PVC duong DH2, Cau Giang den Hoang Van Thai--	3.276.275.031	2.641.643.164
Cải tạo tuyến ống cấp nước tuyến đường DH4 (đoạn từ đập Bara An Trạch đến hầm chui dân sinh)	1.114.089.708	
Cải tạo, di dời ống tuyến ống cấp nước D700ST đoạn từ công viên Bắc tượng đài đến nút giao Phan Đăng Lưu	1.879.788.612	
Tuyến ống cấp nước D400, D300 đường Trường Sa (đoạn từ Võ Quý Huân đến Cocobay – giáp tỉnh Quảng Nam)	3.933.804.314	
Tuyến ống truyền tải phía Đông Nam thành phố Đà Nẵng	5.318.414.998	
870-Tuyến ống D500, D400, D300 và hoàn trả tuyến ống D220 - D63 hiện trạng tuyến đường Quốc lộ 14	1.033.795.745	
Phat triển các tuyến ống cấp nước	32.711.542.965	21.351.261.739
Các công trình khác		-
Cộng	54.544.899.743	33.241.663.169

(*) Giá trị chi phí đầu tư XDCB dở dang dùng cầm cố thế chấp các khoản vay ngân hàng tại 31/12/2025 là: 83.615.984 đồng

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025	31/12/2024
Cty TNHH Cơ điện HAWACO (HAWACO M&E)	2.388.614.701	2.388.614.701

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

57 Xô Viết Nghệ Tĩnh - P. Hòa Cường - TP. Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Công ty CP Xây dựng số 5	9.362.525.090	13.094.632.090
Công ty CP Đầu tư Minh Hòa	1.428.278.500	-
Cty TNHH MTV XL cấp thoát nước Đà Nẵng (bên liên quan)	3.424.691.672	3.092.324.483
Cty Cổ phần HAWACO Miền Nam		1.863.000.000
Trung tâm quản lý hạ tầng đô thị TP Đà Nẵng	9.258.901.260	14.568.808.506
Công ty TNHH Giải Pháp và Công Nghệ GIS-VIETGIS		946.000.000
Các đối tượng khác	9.309.032.391	9.913.728.480
Cộng	52.132.751.742	- 45.867.108.260

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2025	31/12/2024
BQL Dự án Đầu tư XD các công trình giao thông Đà Nẵng	413.590.798	413.590.798
Cty CP ĐTXD & PTHT Nam Việt Á		258.860.783
Cty CP XD Công trình 545	39.752.600	-
Các đối tượng khác	412.401.616	308.258.542
Cộng	865.745.014	- 980.710.123

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ tại 01/01		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	17.615.406.798	-	23.927.855.711	9.090.798.496	2.778.349.583	
Thuế TNDN	7.506.517.762	-	27.605.645.709	14.893.846.402	2.000.000.000	6.101.359.564
Thuế TNCN	2.077.640.549	-	2.062.243.216	2.426.770.425	2.442.167.758	
Thuế tài nguyên	-	372.992.250	4.316.983.500	4.283.562.550		406.413.200
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.677.919.429	2.762.580.221	1.084.660.792	
Các loại thuế khác	-	-	13.000.000	13.000.000	-	-
Phí, lệ phí	-	6.769.131.699	97.289.652.806	96.702.551.391		7.356.233.114
Cộng	27.199.565.109	7.142.123.949	156.893.300.371	130.173.109.485	8.305.214.339	13.864.042.084

18. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2025	31/12/2024
Cước tín nhắn		2.799.607
Phí thu hộ	288.369.636	259.611.000
Cước truyền số liệu	22.527.271	20.000.000
Lãi vay	262.251.935	322.312.102
Mua nước NMN Hòa Liên		-
Cty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	1.531.336.275	1.390.000.039
Chi phí thuê tài sản		
Phải trả ngắn hạn khác	38.416.173	212.863.218
Cộng	2.142.901.290	- 2.207.585.966

19. Phải trả khác		
a. Ngắn hạn	31/12/2025	31/12/2024
Ký quỹ ký cược ngắn hạn		38.999.148
Phải thu khác	291.986.928	52.996.020
Phải thu của nội bộ	1.024.007	1.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác 3388	91.844.011.713	156.620.970.028
Ban quản lý dự án cấp nước thành phố Đà Nẵng	135.095.629	135.095.629
Tài sản tạm tăng NMN Hải Vân (CT CP Đầu tư SG)	1.221.614.989	1.221.614.989
Phải nộp NSNN chênh lệch chi phí nước thô	-	3.405.703.501
Phải trả NS về vốn	16.098.000.000	16.098.000.000
Tăng tài sản vốn từ NS	63.112.355.566	80.092.123.622
Phải trả khác - Phải nộp ngân sách số tiền thuê tài sản là 108 công trình hệ thống hạ tầng cấp nước sạch được bàn giao vận hành, khai thác từ tháng 06/2015 đến 31/12/2023--	11.276.945.529	55.668.432.287
Phải trả khác	1.543.148.688	1.449.545.897
Cộng	93.680.171.336	158.163.511.093
b. Dài hạn	31/12/2025	31/12/2024
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	13.275.638.839	9.874.491.564
Phải trả ngân sách về vốn điều lệ	64.392.446.164	80.490.446.164
Cộng	77.668.085.003	- 90.364.937.728
20. Vay và nợ thuê tài chính		
a. Vay ngắn hạn	31/12/2025	31/12/2024
Quỹ đầu tư phát triển Thành phố ĐN	22.724.800.000	22.724.800.000
NH TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN Đà Nẵng	25.109.596.136	25.109.596.136
Vietcombank	9.873.820.000	9.873.820.000
Ngân hàng BIDV Đà Nẵng	2.735.888.000	2.775.704.931
Cộng	60.444.104.136	- 60.483.921.067
b. Vay dài hạn	31/12/2025	31/12/2024
Quỹ đầu tư phát triển Thành phố ĐN	93.567.985.266	114.417.367.666
NH TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN Đà Nẵng	169.624.849.405	194.734.445.541
Vietcombank	56.116.555.924	65.990.375.924
Ngân hàng BIDV Đà Nẵng	6.697.100.605	9.432.988.605
Cộng	326.006.491.200	- 384.575.177.736

21.Vốn chủ sở hữu

a.Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa p.phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2024	579.640.610.000	8.993.538.265	117.103.023.611	83.533.824.839	789.270.996.715
Tăng trong kỳ			10.995.117.081	92.370.494.968	103.365.612.049
Giảm trong kỳ				(123.938.062.177)	(123.938.062.177)
Số dư tại 31/12/2024	579.640.610.000	8.993.538.265	128.098.140.692	51.966.257.631	768.698.546.588
Số dư tại 01/01/2025	579.640.610.000	8.993.538.265	128.098.140.692	51.966.257.631	768.698.546.588
Tăng trong kỳ	-	-	5.030.081.962	233.615.642.330	238.645.724.292
Giảm trong kỳ, trong đó:	-	-	-	111.947.679.562	111.947.679.562
Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-	-	111.947.679.562	111.947.679.562
Số dư tại 31/12/2025	579.640.610.000	8.993.538.265	133.128.222.654	173.634.220.399	895.396.591.318

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025	31/12/2024
Ủy ban nhân dân TP Đà Nẵng	348.242.170.000	348.242.170.000
Cty CP Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung	202.867.440.000	202.867.440.000
Vốn góp của các CĐ khác	28.531.000.000	28.531.000.000
Cộng	579.640.610.000	579.640.610.000

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2025	31/12/2024
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	51.966.257.630	76.382.143.357
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	233.615.642.330	99.522.176.450
Phân phối lợi nhuận năm trước	59.780.024.662	83.363.219.477
Chia lợi nhuận	40.574.842.700	57.964.061.000
Trích quỹ khen thưởng	6.800.000.000	6.909.033.767
Trích quỹ phúc lợi	6.800.000.000	6.909.033.766
Trích quỹ Ban quản lý điều hành	575.100.000	585.973.863
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5.030.081.962	10.995.117.081
Phân phối lợi nhuận năm nay	52.167.654.900	40.574.842.700
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	173.634.220.399	51.966.257.631

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế chi trả Cổ tức đợt 2 năm 2024 theo NQ số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2025 và đợt 1 năm 2025 theo NQ số 04/NQ-HĐQT ngày 04/9/2025

22.	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 1.01.2025 đến 31.12.2025	Từ 1.01.2024 đến 31.12.2024
	Doanh thu ngành nước	769.255.381.249	640.211.211.200
	Doanh thu ngành khác	4.997.677.415	4.182.468.434
	Cộng	774.253.058.664	644.393.679.634
23.	Giá vốn hàng bán	Từ 1.01.2025 đến 31.12.2025	Từ 1.01.2024 đến 31.12.2024
	Giá vốn ngành nước	430.380.558.345	444.587.707.448
	Giá vốn ngành khác	3.993.598.361	3.410.718.120
	Cộng	434.374.156.706	447.998.425.568
24.	Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 1.01.2025 đến 31.12.2025	Từ 1.01.2024 đến 31.12.2024
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.480.529.622	24.885.855.766
	Lãi chênh lệch tỷ giá	2.610.694	65.306
	Lãi ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án		14.643.447
	Cộng	25.483.140.316	24.900.564.519
25.	Chi phí tài chính	Từ 1.01.2025 đến 31.12.2025	Từ 1.01.2024 đến 31.12.2024
	Chi phí lãi vay	23.740.670.120	28.798.461.146
	Lỗ Chênh lệch tỷ giá	-	
	Dự phòng tổn thất đầu tư	314.343.633	754.627.203
	Cộng	24.055.013.753	29.553.088.349
26.	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 1.01.2025 đến 31.12.2025	Từ 1.01.2024 đến 31.12.2024
a.	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
	Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	10.941.743.451	6.184.486.154
	Chi phí tiền lương nhân viên bán hàng	24.653.061.137	27.014.569.793
	Các khoản khác	4.556.004.307	4.901.630.865
	Cộng	40.150.808.895	38.100.686.812
b.	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Từ 1.01.2025 đến 31.12.2025	Từ 1.01.2024 đến 31.12.2024
	Chi phí nhân viên quản lý	25.454.106.748	25.260.777.260
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.034.753.501	2.753.455.637
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi	41.137.087	84.200.623
	Dịch vụ mua ngoài	3.316.254.696	2.844.291.845
	Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu		
	Các khoản khác	15.853.173.002	16.793.184.953
	Cộng	49.699.425.034	47.735.910.318

	Từ 1.01.2025 đến 31.12.2025	Từ 1.01.2024 đến 31.12.2024
27. Thu nhập khác		
Thu nợ quá hạn, sang tên hợp đồng	17.740.704	12.875.528
Giá dịch vụ thoát nước để lại phục vụ công tác thu	3.299.499.081	3.162.749.243
Thu bồi thường		
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	9.728.717	
Thanh lý cọc cử Larsen đã qua sử dụng	6.370.352.932	
Đưa TSCĐ hình thành từ quỹ KHCN vào sử dụng		1.892.000.000
Các khoản khác	88.896.833	70.677.755
Cộng	9.786.218.267	5.138.302.526
28. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định, thanh lý		19.754.233
Xử lý đóng mã CT tồn đọng		10.817.795
Thanh lý cọc cử Larsen đã qua sử dụng	113.089.332	
Các khoản khác	108.635.488	64
Cộng	221.724.820	30.572.092
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	261.021.288.039	111.013.863.540
Đ/chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	535.309.283	1.352.955.326
- Điều chỉnh tăng (loại trừ CP khi tính thuế ngành nước)	535.309.283	1.352.955.326
- Thu nhập từ ngành nước	249.346.527.069	108.104.607.063
- Thu nhập từ ngành khác	11.674.760.970	2.909.256.477
- Thu nhập từ nước thô nộp về NS		4.257.129.378
Tổng thu nhập chịu thuế	261.556.597.322	116.623.948.244
Chi phí thuế TNDN phải nộp	27.405.645.709	12.379.033.410
<i>Trong đó:</i>		
CP thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	27.405.645.709	11.491.687.090
- Thuế TNDN từ ngành nước	24.905.673.755	10.945.756.239
- Thuế TNDN từ ngành khác	2.499.971.954	581.851.295
Thuế TNDN thu người lao động	-	35.920.444
- Thuế TNDN tương ứng với chênh lệch nước thô nộp hộ NN	-	851.425.876

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 1.01.2025 đến 31.12.2025	Từ 1.01.2024 đến 31.12.2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	154.857.201.447	132.059.851.200
Chi phí nhân công	117.102.570.941	122.015.634.160
Chi phí khấu hao tài sản cố định	115.529.205.437	114.302.880.178
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.263.282.792	137.401.227.765
Chi phí khác bằng tiền	36.472.130.018	26.951.704.541
Cộng	524.224.390.635	532.731.297.844

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là kinh doanh ngành nước và một bộ phận địa lý duy nhất là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

32. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty khai thác tài nguyên nước để sản xuất kinh doanh, do đó chỉ chịu rủi ro từ việc thay đổi chính sách thuế tài nguyên. Tuy nhiên, mức thuế này là tương đối ổn định và chịu sự quản lý của Nhà nước nên Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về giá hàng hóa là không có.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty là tất cả các đối tượng trong xã hội có nhu cầu sử dụng nước sạch và luôn thanh toán đúng hạn. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	52.132.751.742		52.132.751.742
Chi phí phải trả	2.142.901.290		2.142.901.290
Vay và nợ thuê tài chính	60.444.104.136	326.006.491.200	386.450.595.336
Phải trả khác	93.680.171.336	77.668.085.003	171.348.256.339
Cộng	208.399.928.504	403.674.576.203	612.074.504.707

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	45.867.108.260		45.867.108.260
Chi phí phải trả	2.207.585.966		2.207.585.966
Vay và nợ thuê tài chính	60.483.921.067	384.575.177.736	445.059.098.803
Phải trả khác	158.163.511.093	90.364.937.728	248.528.448.821
Cộng	266.722.126.386	474.940.115.464	741.662.241.850

Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.803.131.589		13.803.131.589
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	481.047.674.492		481.047.674.492
Phải thu khách hàng	6.611.067.276		6.611.067.276
Phải thu khác	15.636.655.112		15.636.655.112
Cộng	517.098.528.469	-	517.098.528.469

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.896.601.474		50.896.601.474
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	359.088.224.415		359.088.224.415
Phải thu khách hàng	8.234.512.441		8.234.512.441
Phải thu khác	16.286.543.075		16.286.543.075
Cộng	434.505.881.405	-	434.505.881.405

33. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt:

Tiền lương, thù lao và các khoản lợi ích khác của Ban điều hành, Ban kiểm soát:

Stt	Ban QLĐH	Chức danh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025		
			Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Hồ Hương	Chủ tịch HĐQT	967.680.000		967.680.000
2	Đặng Thanh Bình	Thành viên HĐQT		120.000.000	120.000.000
3	Nguyễn Trường Ảnh	Thành viên HĐQT		120.000.000	120.000.000
4	Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Ban KS	806.400.000		806.400.000
5	Phạm Thị Quế Chi	Thành viên Ban KS		84.000.000	84.000.000
6	Thái Quốc Khánh	Thành viên Ban KS		24.500.000	24.500.000
7	Tán Thị Miên Thảo	Thành viên Ban KS		59.500.000	59.500.000
8	Hồ Minh Nam	Tổng giám đốc	750.644.928		750.644.928

9	Lê Đức Quý	Cựu Phó Tổng giám đốc	235.496.448	235.496.448
10	Trần Phước Thương	Phó Tổng giám đốc	662.333.760	662.333.760
11	Phan Thịnh	Phó Tổng giám đốc	691.770.816	691.770.816
12	Phạm Hồng Minh	Kế toán trưởng	441.555.840	441.555.840
Tổng cộng			4.555.881.792	4.963.881.792

Stt	Ban QLĐH	Chức danh	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024		
			Tiền lương	Thù lao	Công
1	Hồ Hương	Chủ tịch HĐQT	777.600.000	-	777.600.000
2	Đặng Thanh Bình	Thành viên HĐQT	-	100.800.000	100.800.000
3	Nguyễn Trường Ảnh	Thành viên HĐQT	-	100.800.000	100.800.000
4	Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Ban KS	648.000.000	-	648.000.000
5	Phạm Thị Quế Chi	Thành viên Ban KS	453.600.000	-	453.600.000
6	Thái Quốc Khánh	Thành viên Ban KS	-	79.200.000	79.200.000
7	Hồ Minh Nam	Tổng giám đốc	734.400.000	-	734.400.000
8	Lê Đức Quý	Phó Tổng giám đốc	691.200.000	-	691.200.000
9	Trần Phước Thương	Phó Tổng giám đốc	648.000.000	-	648.000.000
10	Phan Thịnh	Kế toán trưởng	648.000.000	-	648.000.000
Tổng cộng			4.600.800.000	280.800.000	4.881.600.000

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Tiền thưởng Ban QLĐH	558.300.000	496.636.223
Cổ tức	59.360.000	113.320.000
Tổng cộng	617.660.000	609.956.223

34. Điều chỉnh hồi tố

Trên cơ sở Quyết định số 2577/QĐ-UBND ngày 25/11/2023, Quyết định số 2578/QĐ-UBND ngày 25/11/2023, Quyết định số 316/QĐ-UBND ngày 06/02/2024, Quyết định số 1850/QĐ-UBND ngày 29/8/2024, Quyết định số 1751/QĐ-UBND ngày 10/06/2025, Quyết định số 2800/QĐ-UBND ngày 01/12/2025, Quyết định số 1612/QĐ-UBND ngày 23/09/2025; Quyết định số 2683/QĐ-UBND ngày 24/11/2025 của UBND thành phố về việc giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch các dự án; Hợp đồng số 03/2025 ngày 20/11/2025 đã ký giữa Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng và Trung tâm Quản lý hạ tầng TP Đà Nẵng và các Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản, Công ty đã điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính từ năm 2015 đến năm 2024 để phản ánh chi phí thuê tài sản tương ứng với giá trị phân bổ từ năm 2015 đến năm 2023, cụ thể như sau:

a. Năm 2015

Điều chỉnh hồi tố số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2015 trước điều chỉnh	31/12/2015 sau điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
II	NGUỒN VỐN		95.322.302.836	95.322.302.836	-	
1	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11.815.943.232	11.778.981.080	(36.962.152)	(2)
2	Phải trả ngắn hạn khác	319	83.506.359.604	83.875.981.123	369.621.519	(1)
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(332.659.367)	(332.659.367)	(3)

Điều chỉnh hồi tố số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2015 trước điều chỉnh	31/12/2015 sau điều chỉnh	Chênh lệch	
1	Giá vốn hàng bán	11	195.890.058.863	196.259.680.382	369.621.519	(1)
2	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	74.115.398.343	73.745.776.824	(369.621.519)	(3)
3	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18.919.174.717	18.882.212.565	(36.962.152)	(2)
4	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	55.196.223.626	54.863.564.259	(332.659.367)	(3)

- (1) Điều chỉnh tăng chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015 thêm 369.621.519 đồng, tương ứng với phần chi phí thuế tài sản tăng thêm. Đồng thời, chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 cũng tăng lên số tiền tương ứng.
- (2) Điều chỉnh giảm chỉ tiêu "Chi phí thuế TNDN hiện hành" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015 với số tiền 36.962.152 đồng do ảnh hưởng của điều chỉnh (1). Đồng thời, chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 cũng giảm số tiền tương ứng.
- (3) Các chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế", "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015 và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 đã được trình bày lại theo kết quả của các điều chỉnh (1), (2).

b. Năm 2016

Điều chỉnh hồi tố số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2016 trước điều chỉnh	31/12/2016 sau điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
II	NGUỒN VỐN		178.322.526.005	178.322.526.005	-	
1	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20.692.785.199	20.607.845.960	(84.939.239)	(2)
2	Phải trả ngắn hạn khác	319	144.997.712.177	145.847.104.567	849.392.390	(1)
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	12.632.028.629	11.867.575.478	(764.453.151)	(3)

Điều chỉnh hồi tố số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2016 trước điều chỉnh	31/12/2016 sau điều chỉnh	Chênh lệch	
1	Giá vốn hàng bán	11	217.200.954.171	218.050.346.561	849.392.390	(1)
2	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	94.140.383.055	93.290.990.665	(849.392.390)	(3)
3	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21.382.556.604	21.297.617.365	(84.939.239)	(2)
4	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	72.757.826.451	71.993.373.300	(764.453.151)	(3)

- (1) Điều chỉnh tăng chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016 thêm 849.392.390 đồng, tương ứng với phần chi phí thuế tài sản tăng thêm. Đồng thời, chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016 cũng tăng lên số tiền tương ứng.
- (2) Điều chỉnh giảm chỉ tiêu "Chi phí thuế TNDN hiện hành" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016 với số tiền 84.939.239 đồng do ảnh hưởng của điều chỉnh (1). Đồng thời, chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016 cũng giảm số tiền tương ứng.
- (3) Các chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế", "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016 và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016 đã được trình bày lại theo kết quả của các điều chỉnh (1), (2).

c. Năm 2017

Điều chỉnh hồi tố số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2017 trước điều chỉnh	31/12/2017 sau điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
II	NGUỒN VỐN		217.788.677.404	217.788.677.404	-	
	Thuế và các khoản phải nộp					
1	Nhà nước	313	13.990.238.782	13.905.299.543	(84.939.239)	(2)
2	Phải trả ngắn hạn khác	319	96.657.425.694	97.506.818.084	849.392.390	(1)
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	107.141.012.928	106.376.559.777	(764.453.151)	(3)

Điều chỉnh hồi tố số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2017 trước điều chỉnh	31/12/2017 sau điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
1	Giá vốn hàng bán	11	244.334.569.422	245.183.961.812	849.392.390	(1)
2	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	137.831.885.519	136.982.493.129	(849.392.390)	(3)
3	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30.740.202.221	30.655.262.982	(84.939.239)	(2)
4	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	107.091.683.298	106.327.230.147	(764.453.151)	(3)

- (1) Điều chỉnh tăng chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017 thêm 849.392.390 đồng, tương ứng với phần chi phí thuế tài sản tăng thêm. Đồng thời, chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017 cũng tăng lên số tiền tương ứng.
- (2) Điều chỉnh giảm chỉ tiêu "Chi phí thuế TNDN hiện hành" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017 với số tiền 84.939.239 đồng do ảnh hưởng của điều chỉnh (1). Đồng thời, chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017 cũng giảm số tiền tương ứng.
- (3) Các chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế", "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017 và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017 đã được trình bày lại theo kết quả của các điều chỉnh (1), (2).

d. Năm 2018

Điều chỉnh hồi tố số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2018 trước điều chỉnh	31/12/2018 sau điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
II	NGUỒN VỐN		216.243.554.887	216.243.554.887	-	
	Thuế và các khoản phải nộp					
1	Nhà nước	313	13.001.022.236	12.914.634.622	(86.387.614)	(2)
2	Phải trả ngắn hạn khác	319	126.882.440.322	127.746.316.466	863.876.144	(1)
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	76.360.092.329	75.582.603.799	(777.488.530)	(3)

Điều chỉnh hồi tố số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2018 trước điều chỉnh	31/12/2018 sau điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
1	Giá vốn hàng bán	11	267.052.528.589	267.916.404.733	863.876.144	(1)
2	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	160.442.723.914	159.578.847.770	(863.876.144)	(3)
3	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34.896.048.222	34.809.660.608	(86.387.614)	(2)
4	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	125.546.675.692	124.769.187.162	(777.488.530)	(3)

- (1) Điều chỉnh tăng chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 thêm 863.876.144 đồng, tương ứng với phần chi phí thuế tài sản tăng thêm. Đồng thời, chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 cũng tăng lên số tiền tương ứng.

- (2) Điều chỉnh giảm chỉ tiêu "Chi phí thuế TNDN hiện hành" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 với số tiền 86.387.614 đồng do ảnh hưởng của điều chỉnh (1). Đồng thời, chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 cũng giảm số tiền tương ứng.
- (3) Các chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế", "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 đã được trình bày lại theo kết quả của các điều chỉnh (1), (2).

e. Năm 2019

Điều chỉnh hồi tố số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2019 trước điều chỉnh	31/12/2019 sau điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
II	NGUỒN VỐN		214.931.919.505	214.931.919.505	-	
1	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.039.036.309	16.945.583.947	(93.452.362)	(2)
2	Phải trả ngắn hạn khác	319	85.472.653.267	86.407.176.891	934.523.624	(1)
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	112.420.229.929	111.579.158.667	(841.071.262)	(3)

Điều chỉnh hồi tố số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2019 trước điều chỉnh	31/12/2019 sau điều chỉnh	Chênh lệch	
1	Giá vốn hàng bán	11	279.442.611.635	280.377.135.259	934.523.624	(1)
2	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	204.876.336.141	203.941.812.517	(934.523.624)	(3)
3	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	42.970.424.248	42.876.971.886	(93.452.362)	(2)
4	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	161.905.911.893	161.064.840.631	(841.071.262)	(3)

- (1) Điều chỉnh tăng chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 thêm 934.523.624 đồng, tương ứng với phần chi phí thuế tài sản tăng thêm. Đồng thời, chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019 cũng tăng lên số tiền tương ứng.
- (2) Điều chỉnh giảm chỉ tiêu "Chi phí thuế TNDN hiện hành" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 với số tiền 93.452.362 đồng do ảnh hưởng của điều chỉnh (1). Đồng thời, chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019 cũng giảm số tiền tương ứng.
- (3) Các chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế", "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019 đã được trình bày lại theo kết quả của các điều chỉnh (1), (2).

f. Năm 2020

Điều chỉnh hồi tố số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2020 trước điều chỉnh	31/12/2020 sau điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
II	NGUỒN VỐN		179.396.793.567	179.396.793.567	-	
1	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10.591.408.879	10.491.374.560	(100.034.319)	(2)
2	Phải trả ngắn hạn khác	319	90.332.935.956	91.333.279.146	1.000.343.190	(1)
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	78.472.448.732	77.572.139.861	(900.308.871)	(3)

Điều chỉnh hồi tố số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2020 trước điều chỉnh	31/12/2020 sau điều chỉnh	Chênh lệch	
1	Giá vốn hàng bán	11	258.223.721.309	259.224.064.499	1.000.343.190	(1)
2	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	160.760.563.993	159.760.220.803	(1.000.343.190)	(3)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

57 Xô Viết Nghệ Tĩnh - P. Hòa Cường - TP. Đà Nẵng

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

3	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32.215.197.258	32.115.162.939	(100.034.319)	(2)
4	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	128.545.366.735	127.645.057.864	(900.308.871)	(3)
(1) Điều chỉnh tăng chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 thêm 1.000.343.190 đồng, tương ứng với phần chi phí thuế tài sản tăng thêm. Đồng thời, chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 cũng tăng lên số tiền tương ứng.						
(2) Điều chỉnh giảm chỉ tiêu "Chi phí thuế TNDN hiện hành" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 với số tiền 100.034.319 đồng do ảnh hưởng của điều chỉnh (1). Đồng thời, chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 cũng giảm số tiền tương ứng.						
(3) Các chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế", "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 đã được trình bày lại theo kết quả của các điều chỉnh (1), (2).						

g. Năm 2021

Điều chỉnh hồi tố số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2021 trước điều chỉnh	31/12/2021 sau điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
I	TÀI SẢN		59.913.425.935	60.013.460.254	100.034.319	
1	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		59.913.425.935	60.013.460.254	100.034.319	(2)
II	NGUỒN VỐN		262.124.643.669	262.224.677.988	100.034.319	
1	Phải trả ngắn hạn khác	319	135.577.302.106	136.577.645.296	1.000.343.190	(1)
2	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	126.547.341.563	125.647.032.692	(900.308.871)	(3)

Điều chỉnh hồi tố số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2021 trước điều chỉnh	31/12/2021 sau điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
1	Giá vốn hàng bán	11	266.275.018.472	267.275.361.662	1.000.343.190	(1)
2	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	136.797.596.783	135.797.253.593	(1.000.343.190)	(3)
3	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	15.396.283.104	15.296.248.785	(100.034.319)	(2)
4	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	121.401.313.679	120.501.004.808	(900.308.871)	(3)
(1) Điều chỉnh tăng chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 thêm 1.000.343.190 đồng, tương ứng với phần chi phí thuế tài sản tăng thêm. Đồng thời, chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021 cũng tăng lên số tiền tương ứng.						
(2) Điều chỉnh giảm chỉ tiêu "Chi phí thuế TNDN hiện hành" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 với số tiền 100.034.319 đồng do ảnh hưởng của điều chỉnh (1). Đồng thời, chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải thu Nhà nước" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021 tăng lên số tiền tương ứng.						
(3) Các chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế", "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021 đã được trình bày lại theo kết quả của các điều chỉnh (1), (2).						

h. Năm 2022

Điều chỉnh hồi tố số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2022 trước điều chỉnh	31/12/2022 sau điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
I	TÀI SẢN		37.568.177.795	37.670.227.804	102.050.009	
1	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		37.568.177.795	37.670.227.804	102.050.009	(2)
II	NGUỒN VỐN		234.494.566.081	234.596.616.090	102.050.009	
1	Phải trả ngắn hạn khác	319	129.299.412.249	130.319.912.334	1.020.500.085	(1)
2	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	105.195.153.832	104.276.703.756	(918.450.076)	(3)

Điều chỉnh hồi tố số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2022 trước điều chỉnh	31/12/2022 sau điều chỉnh	Chênh lệch	
1	Giá vốn hàng bán	11	281.666.147.935	282.686.648.020	1.020.500.085	(1)
2	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	175.568.869.169	174.548.369.084	(1.020.500.085)	(3)
3	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18.367.505.296	18.265.455.287	(102.050.009)	(2)
4	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	157.201.363.873	156.282.913.797	(918.450.076)	(3)

- (1) Điều chỉnh tăng chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 thêm 1.020.500.085 đồng, tương ứng với phần chi phí thuế tài sản tăng thêm. Đồng thời, chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022 cũng tăng lên số tiền tương ứng.
- (2) Điều chỉnh giảm chỉ tiêu "Chi phí thuế TNDN hiện hành" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 với số tiền 102.050.009 đồng do ảnh hưởng của điều chỉnh (1). Đồng thời, chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải thu Nhà nước" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022 tăng lên số tiền tương ứng.
- (3) Các chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế", "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022 đã được trình bày lại theo kết quả của các điều chỉnh (1), (2).

i. Năm 2023

Điều chỉnh hồi tố số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2023 trước điều chỉnh	31/12/2023 sau điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
I	TÀI SẢN		19.881.255.405	19.987.087.428	105.832.023	
1	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		19.881.255.405	19.987.087.428	105.832.023	(2)
II	NGUỒN VỐN		219.778.402.546	219.884.234.569	105.832.023	
1	Phải trả ngắn hạn khác	319	115.886.434.135	116.944.754.361	1.058.320.226	(1)
2	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	103.891.968.411	102.939.480.208	(952.488.203)	(3)

Điều chỉnh hồi tố số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2023 trước điều chỉnh	31/12/2023 sau điều chỉnh	Chênh lệch	
1	Giá vốn hàng bán	11	340.762.434.178	341.820.754.404	1.058.320.226	(1)
2	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	173.608.804.343	172.550.484.117	(1.058.320.226)	(3)
3	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	17.707.166.260	17.601.334.237	(105.832.023)	(2)
4	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	155.901.638.083	154.949.149.880	(952.488.203)	(3)

- (1) Điều chỉnh tăng chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023 thêm 1.058.320.226 đồng, tương ứng với phần chi phí thuế tài sản tăng thêm. Đồng thời, chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023 cũng tăng lên số tiền tương ứng.
- (2) Điều chỉnh giảm chỉ tiêu "Chi phí thuế TNDN hiện hành" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023 với số tiền 105.832.023 đồng do ảnh hưởng của điều chỉnh (1). Đồng thời, chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải thu Nhà nước" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023 tăng lên số tiền tương ứng.
- (3) Các chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế", "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023 và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023 đã được trình bày lại theo kết quả của các điều chỉnh (1), (2).

j. Năm 2024

Điều chỉnh hồi tố số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2024 trước điều chỉnh	31/12/2024 sau điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
-----	----------	-------	--------------------------------	------------------------------	------------	---------

I	TÀI SẢN		9.584.158.311	9.693.449.017	109.290.706	
1	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		9.584.158.311	9.693.449.017	109.290.706	(2)
II	NGUỒN VỐN		209.225.846.742	209.335.137.448	109.290.706	
1	Phải trả ngắn hạn khác	319	149.124.291.276	150.217.198.335	1.092.907.059	(1)
2	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	60.101.555.466	59.117.939.113	(983.616.353)	(3)

Điều chỉnh hồi tố số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2024 trước điều chỉnh	31/12/2024 sau điều chỉnh	Chênh lệch	
1	Giá vốn hàng bán	11	446.905.518.509	447.998.425.568	1.092.907.059	(1)
2	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	112.106.770.599	111.013.863.540	(1.092.907.059)	(3)
3	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	11.600.977.796	11.491.687.090	(109.290.706)	(2)
4	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	100.505.792.803	99.522.176.450	(983.616.353)	(3)

- (1) Điều chỉnh tăng chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024 thêm 1.092.907.059 đồng, tương ứng với phần chi phí thuế tài sản tăng thêm. Đồng thời, chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024 cũng tăng lên số tiền tương ứng.
- (2) Điều chỉnh giảm chỉ tiêu "Chi phí thuế TNDN hiện hành" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024 với số tiền 109.290.706 đồng do ảnh hưởng của điều chỉnh (1). Đồng thời, chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải thu Nhà nước" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024 tăng lên số tiền tương ứng.
- (3) Các chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế", "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024 và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024 đã được trình bày lại theo kết quả của các điều chỉnh (1), (2).

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày phân loại theo thông tư 200 và đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Chuẩn Việt.

Người lập biểu

Thủy

NGUYỄN THỊ THANH THỦY

Kế toán trưởng

Minh

PHẠM HỒNG MINH

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Tổng giám đốc



HỒ MINH NAM

MỤC LỤC

Stt	Nội dung	Trang
1.	Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	1-2
2.	Báo cáo kết quả kinh doanh quý 4 năm 2025	3
3.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 4 năm 2025	4
4.	Thuyết minh báo cáo tài chính quý 4 năm 2025	5-28